| HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN<br>TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 02/2026/NQ-HĐTP | *Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2026* |

FDVN LAW FIRM
Tài liệu nghiệp vụ

# NGHỊ QUYẾT

## Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Phục hồi, phá sản

*Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 81/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 142/2025/QH15 và Luật số 150/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15;*

*Để áp dụng đúng và thống nhất quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 và khoản 3 Điều 22, Điều 24, Điều 25, khoản 2 Điều 38, Điều 39, Điều 44, Điều 49, Điều 55, Điều 58, Điều 60, Điều 68, Điều 70, Điều 72, khoản 1 Điều 88 của Luật Phục hồi, phá sản;*

*Sau khi có ý kiến của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp;*

*Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành Nghị quyết hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Phục hồi, phá sản.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này hướng dẫn áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 và khoản 3 Điều 22, Điều 24, Điều 25, khoản 2 Điều 38, Điều 39, Điều 44, Điều 49, Điều 55, Điều 58, Điều 60, Điều 68, Điều 70, Điều 72, khoản 1 Điều 88 của Luật Phục hồi, phá sản.

**Điều 2. Về thành lập Ban đại diện chủ nợ quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Phục hồi, phá sản**

1. Sau khi thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi, mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, Tòa án xem xét, quyết định việc thành lập hoặc không thành lập Ban đại diện chủ nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Phục hồi, phá sản.

Tòa án không thành lập Ban đại diện chủ nợ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Vụ việc phục hồi, phá sản được giải quyết theo thủ tục rút gọn;

b) Chủ nợ đại diện cho từ 65% tổng số nợ trở lên tại thời điểm thành lập Ban đại diện chủ nợ có văn bản đề nghị không thành lập;

c) Vụ việc phục hồi, phá sản có từ 05 chủ nợ trở xuống.

2. Ban đại diện chủ nợ trong vụ việc phục hồi, phá sản được chọn trong số các chủ nợ có bảo đảm, chủ nợ có bảo đảm một phần, chủ nợ không có bảo đảm.

3. Ban đại diện chủ nợ có 03 hoặc 05 thành viên gồm chủ nợ có số nợ lớn, chủ nợ đại diện cho nhóm chủ nợ có số nợ lớn của doanh nghiệp, hợp tác xã được thành lập theo quyết định của Tòa án.

a) Chủ nợ có số nợ lớn là một trong số các chủ nợ có số nợ lớn nhất được sắp xếp theo thứ tự có số nợ từ cao xuống thấp trong danh sách chủ nợ, nhóm chủ nợ.

b) Nhóm chủ nợ là tập hợp từ hai chủ nợ trở lên cùng thống nhất bằng văn bản lập thành nhóm chủ nợ và cử 01 chủ nợ đại diện cho nhóm chủ nợ đó.

c) Nhóm chủ nợ có số nợ lớn là một trong số các nhóm chủ nợ có tổng số nợ của các chủ nợ trong nhóm lớn nhất được sắp xếp theo thứ tự có số nợ từ cao xuống thấp trong danh sách chủ nợ, nhóm chủ nợ.

4. Các thành viên Ban đại diện chủ nợ bầu 01 Trưởng ban và 01 Phó Trưởng ban. Ban đại diện chủ nợ xem xét, thảo luận tập thể và quyết định theo đa số.

**Điều 3. Về hòa giải trong vụ việc phục hồi, phá sản quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 22 của Luật Phục hồi, phá sản**

1. Nguyên tắc tiến hành hòa giải

a) Việc hòa giải được tiến hành theo các nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 205 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 3 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

b) Bảo đảm giá trị tài sản cao nhất của doanh nghiệp, hợp tác xã; nghiêm cấm việc lợi dụng hòa giải để tẩu tán tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã.

2. Thời điểm tiến hành hòa giải

Thẩm phán, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản có trách nhiệm hòa giải khi có đơn đề nghị của người tham gia thủ tục phục hồi, phá sản, thời điểm tiến hành hòa giải được xác định như sau:

a) Trong vụ việc phục hồi, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản có trách nhiệm hòa giải sau khi được chỉ định đến trước khi Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh hoặc đến trước khi Tòa án ra quyết định đình chỉ thủ tục phục hồi;

b) Trong vụ việc phá sản, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản có trách nhiệm hòa giải sau khi được chỉ định đến trước khi Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh hoặc Tòa án ra quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản hoặc đến trước khi Tòa án ra quyết định đình chỉ thủ tục phá sản;

c) Trong vụ việc phá sản, Thẩm phán có trách nhiệm hòa giải sau khi Tòa án thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản đến trước khi Tòa án ra quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản hoặc đến trước khi Tòa án ra quyết định đình chỉ thủ tục phá sản.

3. Nội dung hòa giải

a) Trong vụ việc phục hồi, phá sản, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản có trách nhiệm tiến hành hòa giải về khoản nợ; phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc nội dung khác không thuộc trường hợp hướng dẫn tại khoản 5 Điều này.

Trường hợp Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản là đại diện cho doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 10 của Luật Phục hồi, phá sản thì Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản không được tiến hành hòa giải;

b) Trong vụ việc phá sản, Thẩm phán có trách nhiệm tiến hành hòa giải tranh chấp liên quan đến tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã.

Tranh chấp liên quan đến tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã là tranh chấp mà doanh nghiệp, hợp tác xã là một bên tranh chấp và việc giải quyết tranh chấp hoặc hậu quả của việc giải quyết tranh chấp ảnh hưởng đến tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã.

4. Thành phần tham gia phiên hòa giải

a) Thành phần tham gia phiên hòa giải do Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản xem xét, quyết định, bao gồm: Quản tài viên chủ trì phiên hòa giải; người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp, hợp tác xã; chủ nợ, người mắc nợ; người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên (nếu có); người phiên dịch (nếu có); người khác tham gia phiên hòa giải trong trường hợp cần thiết;

b) Thành phần tham gia phiên hòa giải do Thẩm phán xem xét, quyết định bao gồm: Thẩm phán chủ trì phiên hòa giải; Thư ký Tòa án ghi biên bản hòa giải; người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp, hợp tác xã; đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự (nếu có); người phiên dịch (nếu có); người khác tham gia phiên hòa giải trong trường hợp cần thiết.

5. Vụ việc không được hòa giải, không tiến hành hòa giải được trong thủ tục phục hồi, phá sản bao gồm:

a) Yêu cầu đòi bồi thường vì lý do gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, trừ trường hợp tài sản của nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật mà doanh nghiệp được quyền tự chủ, chiếm hữu, sử dụng hoặc định đoạt tài sản và chịu trách nhiệm trước Nhà nước đối với tài sản đó trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, thì khi có yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại đến tài sản đó, Thẩm phán vẫn tiến hành hòa giải để các bên thỏa thuận với nhau;

b) Vụ việc phát sinh từ giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội;

c) Các bên đã được mời tham gia hòa giải hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan hoặc không thể tham gia hòa giải được vì có lý do chính đáng;

d) Một trong các bên đề nghị không tiến hành hòa giải;

đ) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

6. Thủ tục tiến hành hòa giải

a) Thẩm phán, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản giới thiệu thành phần tham gia phiên hòa giải, phổ biến quy định của pháp luật có liên quan đến vấn đề hòa giải để các bên tham gia hòa giải liên hệ đến quyền, nghĩa vụ của mình, phân tích hậu quả pháp lý của việc hòa giải thành để họ tự nguyện thỏa thuận với nhau;

b) Người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp, hợp tác xã, chủ nợ, người mắc nợ, đương sự; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trình bày vấn đề hòa giải, nội dung tranh chấp và đề xuất quan điểm về những vấn đề cần hòa giải, hướng giải quyết tranh chấp (nếu có);

c) Người khác tham gia phiên hòa giải (nếu có) phát biểu ý kiến;

d) Sau khi người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp, hợp tác xã, chủ nợ, người mắc nợ, đương sự; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trình bày hết ý kiến của mình, Thẩm phán, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản kết luận về những vấn đề các bên đã thống nhất, không thống nhất.

7. Xử lý kết quả hòa giải thành

a) Trường hợp Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản hòa giải thành thì Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải thành, báo cáo Thẩm phán bằng văn bản về kết quả hòa giải và thông báo kết quả hòa giải thành cho các bên tham gia hòa giải, Ban đại diện chủ nợ;

b) Trường hợp Thẩm phán hòa giải thành thì Thẩm phán lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải thành. Hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải thành mà các bên không thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận thì Thẩm phán phải ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các bên;

c) Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các bên có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các bên, Tòa án gửi quyết định công nhận sự thỏa thuận của các bên cho doanh nghiệp, hợp tác xã, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, các bên tham gia hòa giải và Viện kiểm sát cùng cấp;

d) Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các bên có thể bị xem xét lại theo đề nghị của các bên, doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, kiến nghị của Viện kiểm sát nếu có căn cứ cho rằng sự thỏa thuận đó là do bị nhầm lẫn, lừa dối, đe dọa, cưỡng ép, vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội hoặc nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;

đ) Các bên, doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có quyền đề nghị, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận sự thỏa thuận của các bên trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hoặc biết được quyết định. Trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác mà họ không thực hiện được quyền đề nghị, kiến nghị theo đúng thời hạn thì thời gian đó không tính vào thời hạn đề nghị, kiến nghị nhưng phải đề nghị, kiến nghị trước thời điểm Tòa án ra quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản;

e) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị xem xét lại, kiến nghị, Chánh án Tòa án ra quyết định giữ nguyên quyết định công nhận thỏa thuận của các bên; quyết định hủy quyết định công nhận sự thỏa thuận của các bên; quyết định đình chỉ giải quyết việc xem xét lại nếu người đề nghị rút đơn đề nghị, Viện kiểm sát rút kiến nghị.

Trường hợp hủy quyết định công nhận sự thỏa thuận của các bên thì tranh chấp được Tòa án giải quyết lại theo quy định tại khoản 2 Điều 60 của Luật Phục hồi, phá sản và hướng dẫn tại Điều 10 của Nghị quyết này.

8. Khi tham gia hòa giải, các bên có quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Đồng ý hoặc từ chối tham gia hòa giải hoặc chấm dứt hòa giải;

b) Trực tiếp hoặc thông qua người đại diện hợp pháp tham gia hòa giải;

c) Tự bố trí hoặc đề nghị Thẩm phán, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản bố trí phiên dịch trong trường hợp người tham gia hòa giải là người không biết tiếng Việt, người khuyết tật nghe, nói hoặc khuyết tật nhìn;

d) Bày tỏ ý chí, đề xuất phương thức, giải pháp giải quyết tranh chấp, yêu cầu; thống nhất về nội dung hòa giải;

đ) Thực hiện, yêu cầu thực hiện nội dung đã hòa giải thành;

e) Tuân thủ pháp luật;

g) Tham gia hòa giải với tinh thần thiện chí, hợp tác để thúc đẩy quá trình hòa giải đạt kết quả tích cực; trình bày chính xác tình tiết, nội dung của vụ việc, cung cấp kịp thời, đầy đủ thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ việc theo yêu cầu của Thẩm phán, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản;

h) Chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin, tài liệu, chứng cứ mà mình cung cấp trong quá trình hòa giải; nếu thông tin, tài liệu, chứng cứ cung cấp là giả mạo thì kết quả hòa giải bị vô hiệu; trường hợp có dấu hiệu tội phạm thì bị xử lý theo quy định của pháp luật về hình sự; nếu gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật;

i) Thực hiện yêu cầu của Thẩm phán, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản theo quy định của pháp luật;

k) Thực hiện quyền, nghĩa vụ khác.

**Điều 4. Về người có quyền nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi quy định tại khoản 1 Điều 24 của Luật Phục hồi, phá sản; người có nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản quy định tại khoản 2 Điều 38 của Luật Phục hồi, phá sản**

1. Người có quyền nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi quy định tại khoản 1 Điều 24 của Luật Phục hồi, phá sản, người có nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản quy định tại khoản 2 Điều 38 của Luật Phục hồi, phá sản được xác định theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, hợp tác xã.

2. Người có quyền nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi quy định tại điểm a và điểm d khoản 1 Điều 24 của Luật Phục hồi, phá sản, người có nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản quy định tại điểm a và điểm d khoản 2 Điều 38 của Luật Phục hồi, phá sản tự mình nộp đơn hoặc ủy quyền cho người khác nộp đơn.

3. Người có quyền nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24 của Luật Phục hồi, phá sản thì Chủ tịch Hội đồng quản trị của công ty cổ phần, Chủ tịch Hội đồng thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, Chủ tịch Hội đồng thành viên của công ty hợp danh hoặc người khác theo quy định của Điều lệ công ty, theo quyết định của Hội đồng quản trị của công ty cổ phần, Hội đồng thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, Hội đồng thành viên của công ty hợp danh tự mình nộp đơn hoặc ủy quyền cho người khác nộp đơn.

Người có quyền nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi quy định tại điểm c khoản 1 Điều 24 của Luật Phục hồi, phá sản thì Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người khác theo quyết định của Đại hội thành viên của hợp tác xã, theo quy định của Điều lệ của hợp tác xã tự mình nộp đơn hoặc ủy quyền cho người khác nộp đơn.

4. Người có nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản quy định tại điểm b khoản 2 Điều 38 của Luật Phục hồi, phá sản thì Chủ tịch Hội đồng quản trị của công ty cổ phần, Chủ tịch Hội đồng thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, Chủ tịch Hội đồng thành viên của công ty hợp danh hoặc người khác theo quy định của Điều lệ công ty, theo quyết định của Hội đồng quản trị của công ty cổ phần, Hội đồng thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, Hội đồng thành viên của công ty hợp danh tự mình nộp đơn hoặc ủy quyền cho người khác nộp đơn.

Người có nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản quy định tại điểm c khoản 2 Điều 38 của Luật Phục hồi, phá sản thì Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người khác theo quyết định của Đại hội thành viên của hợp tác xã, theo quy định của Điều lệ của hợp tác xã tự mình nộp đơn hoặc ủy quyền cho người khác nộp đơn.

**Điều 5. Về xử lý, thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi, phá sản quy định tại Điều 25 và Điều 39 của Luật Phục hồi, phá sản**

1. Người có quyền nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi doanh nghiệp, hợp tác xã phải nộp đơn cho Tòa án có thẩm quyền kèm theo các giấy tờ, tài liệu sau:

a) Phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã;

b) Danh sách chủ nợ, người mắc nợ, trong đó phải ghi rõ tên, địa chỉ của chủ nợ, người mắc nợ, số nợ của mỗi chủ nợ, người mắc nợ, khoản nợ có bảo đảm, nợ không có bảo đảm, nợ đến hạn, nợ chưa đến hạn;

c) Báo cáo tài chính của doanh nghiệp, hợp tác xã trong 03 năm gần nhất được kiểm toán theo quy định của pháp luật. Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã được thành lập và hoạt động chưa đủ 03 năm thì kèm theo báo cáo tài chính trong toàn bộ thời gian hoạt động;

d) Bản giải trình nguyên nhân dẫn đến tình trạng nguy cơ mất hoặc mất khả năng thanh toán;

đ) Bảng kê chi tiết tài sản, thông tin, địa điểm về tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã;

e) Giấy tờ, tài liệu liên quan đến việc thành lập doanh nghiệp, hợp tác xã, trừ trường hợp thông tin đó đã được kết nối, chia sẻ dữ liệu với Tòa án theo quy định của pháp luật;

g) Văn bản ủy quyền trong trường hợp ủy quyền cho người khác nộp đơn.

2. Người có quyền, nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã quy định tại Điều 38 của Luật Phục hồi, phá sản phải nộp đơn cho Tòa án có thẩm quyền kèm theo các giấy tờ, tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Trường hợp người nộp đơn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 của Luật Phục hồi, phá sản thì doanh nghiệp, hợp tác xã có nghĩa vụ chứng minh khoản nợ lương.

3. Doanh nghiệp, hợp tác xã nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản quy định tại khoản 2 Điều 38 của Luật Phục hồi, phá sản thì phải nộp kèm theo các giấy tờ, tài liệu sau:

a) Báo cáo tài chính của doanh nghiệp, hợp tác xã trong 03 năm gần nhất tính đến thời điểm nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản do người đại diện theo pháp luật ký tên, đóng dấu.

Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã ngừng hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã thì kèm theo báo cáo tài chính gần nhất với thời điểm ngừng hoạt động hoặc bị thu hồi.

Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã thành lập và hoạt động chưa đủ 03 năm thì kèm theo báo cáo tài chính của doanh nghiệp, hợp tác xã trong toàn bộ thời gian hoạt động;

b) Bản giải trình nguyên nhân dẫn đến tình trạng mất khả năng thanh toán; báo cáo kết quả thực hiện các biện pháp khôi phục doanh nghiệp, hợp tác xã mà vẫn không khắc phục được tình trạng mất khả năng thanh toán (nếu có);

c) Bảng kê chi tiết tài sản, thông tin, địa điểm về tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã;

d) Danh sách chủ nợ, người mắc nợ, trong đó phải ghi rõ tên, địa chỉ của chủ nợ, người mắc nợ, số nợ của mỗi chủ nợ, người mắc nợ, khoản nợ có bảo đảm, nợ không có bảo đảm, nợ đến hạn, nợ chưa đến hạn;

đ) Kế hoạch sắp xếp người lao động và tình hình thanh toán lương, bảo hiểm xã hội và các nghĩa vụ tài chính khác đối với người lao động;

e) Giấy tờ, tài liệu liên quan đến việc thành lập doanh nghiệp, hợp tác xã, trừ trường hợp thông tin đó đã được kết nối, chia sẻ dữ liệu với Tòa án theo quy định của pháp luật;

g) Kết quả thẩm định giá, định giá giá trị tài sản còn lại của doanh nghiệp, hợp tác xã (nếu có).

4. Đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi, phá sản và tài liệu, chứng cứ kèm theo được nộp bằng một trong các phương thức sau:

a) Nộp trực tiếp tại Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc phục hồi, phá sản;

b) Gửi theo đường dịch vụ bưu chính;

c) Gửi trực tuyến bằng phương tiện điện tử theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao.

5. Ngày nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi, phá sản được tính từ ngày Tòa án nhận đơn hoặc ngày có dấu bưu điện nơi gửi.

6. Trường hợp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi, phá sản hợp lệ, Tòa án thông báo cho người nộp đơn về việc nộp lệ phí phục hồi, phá sản, tạm ứng chi phí phục hồi, phá sản, trừ trường hợp không phải nộp lệ phí phá sản, tạm ứng chi phí phá sản.

Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được thông báo về việc nộp lệ phí phục hồi, phá sản, tạm ứng chi phí phục hồi, phá sản, người nộp đơn phải thực hiện việc nộp lệ phí phục hồi, phá sản, tạm ứng chi phí phục hồi, phá sản và nộp cho Tòa án biên lai thu tiền lệ phí phục hồi, phá sản, tạm ứng chi phí phục hồi, phá sản như sau:

a) Nộp lệ phí phục hồi, phá sản cho cơ quan thi hành án dân sự;

b) Nộp tạm ứng chi phí phục hồi, phá sản vào tài khoản do Tòa án chỉ định.

7. Trường hợp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi, phá sản không đủ các nội dung quy định thì Tòa án thông báo cho người nộp đơn sửa đổi, bổ sung đơn. Thời hạn sửa đổi, bổ sung do Tòa án ấn định nhưng không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp đơn nhận được thông báo; trường hợp đặc biệt, Tòa án có thể gia hạn nhưng thời gian gia hạn không quá 03 ngày làm việc.

8. Trường hợp đơn yêu cầu thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực khác thì Tòa án chuyển đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền và thông báo cho người nộp đơn biết.

9. Tòa án thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi, phá sản sau khi nhận được biên lai nộp lệ phí phục hồi, phá sản, biên lai nộp tạm ứng chi phí phục hồi,

phá sản. Trường hợp không phải nộp lệ phí phá sản, tạm ứng chi phí phá sản thì thời điểm thụ lý được tính từ ngày Tòa án nhận được đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản hợp lệ.

**Điều 6. Về xử lý khoản nợ có bảo đảm quy định tại Điều 44 của Luật Phục hồi, phá sản**

1. Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản đề xuất Thẩm phán bằng văn bản về việc xử lý khoản nợ có bảo đảm, thực hiện ngay việc xử lý tài sản theo quy định tại Điều 44 của Luật Phục hồi, phá sản và báo cáo Thẩm phán bằng văn bản về kết quả xử lý tài sản bảo đảm.

2. Tài sản bảo đảm có nguy cơ bị phá hủy hoặc bị giảm đáng kể về giá trị có thể được sử dụng hoặc không được sử dụng để thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh thì Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản đề xuất ngay Thẩm phán việc xử lý tài sản bảo đảm. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được đề xuất, Thẩm phán phải xem xét, quyết định việc xử lý tài sản bảo đảm đó. Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản thực hiện việc bán tài sản theo quy định của pháp luật ngay sau khi xác định giá tài sản theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều này.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày Thẩm phán đồng ý bằng văn bản về việc xử lý tài sản, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản phải xác định giá trị tài sản. Trường hợp cần thiết, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản thuê doanh nghiệp thẩm định giá để tư vấn, tham khảo ý kiến của cơ quan chuyên môn liên quan đến tài sản hoặc tham khảo giá trung bình thị trường của tài sản và xác định giá tài sản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Thẩm phán đồng ý việc xử lý tài sản.

**Điều 7. Về giao dịch bị coi là vô hiệu quy định tại Điều 49 của Luật Phục hồi, phá sản**

1. Giao dịch của doanh nghiệp, hợp tác xã được thực hiện trong thời gian 06 tháng trước ngày Tòa án ra quyết định mở thủ tục phá sản bị coi là vô hiệu khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 49 của Luật Phục hồi, phá sản, trừ trường hợp Luật Phục hồi, phá sản hoặc hướng dẫn tại khoản 2 Điều này có quy định khác.

a) *Giao dịch liên quan đến chuyển nhượng tài sản không theo giá thị trường* quy định tại điểm a khoản 1 Điều 49 của Luật Phục hồi, phá sản là giao dịch thấp hơn giá thị trường đối với trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã là bên chuyển nhượng hoặc cao hơn giá thị trường đối với trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã là bên nhận chuyển nhượng tại nơi có tài sản và tại thời điểm giao dịch.

b) *Giao dịch khác nhằm mục đích tẩu tán tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã* quy định tại điểm e khoản 1 Điều 49 của Luật Phục hồi, phá sản là giao dịch cố ý chuyển dịch, che giấu, tiêu hủy tài sản, không thừa nhận quyền sở hữu hoặc xác lập các giao dịch giả tạo nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ trả nợ của doanh nghiệp, hợp tác xã.

2. Giao dịch của doanh nghiệp, hợp tác xã quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 49 của Luật Phục hồi, phá sản được thực hiện trong thời gian 06 tháng trước ngày Tòa án ra quyết định mở thủ tục phá sản không bị coi là vô hiệu nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Khuyến mại theo quy định của pháp luật về thương mại, tặng thưởng cho người lao động theo quy định của pháp luật về lao động;

b) Hoạt động từ thiện của doanh nghiệp, hợp tác xã theo đúng quy định của pháp luật;

c) Giao dịch được Hội nghị chủ nợ công nhận là để bảo toàn, tối ưu giá trị tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc không có mục đích tẩu tán tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã.

3. Những người liên quan quy định tại khoản 2 Điều 49 của Luật Phục hồi, phá sản được xác định như sau:

a) Vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh ruột của vợ, anh ruột của chồng, chị ruột của vợ, chị ruột của chồng, em ruột của vợ, em ruột của chồng, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, cụ nội, cụ ngoại, bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột, cháu ruột của những người thuộc các trường hợp sau đây:

a1) Người quản lý công ty, người đại diện theo pháp luật, Kiểm soát viên, thành viên và cổ đông sở hữu phần vốn góp hay cổ phần chi phối của doanh nghiệp đối với doanh nghiệp;

a2) Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật, Kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát, thành viên của hợp tác xã đối với hợp tác xã;

b) Người có liên quan khác của doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp đối với doanh nghiệp;

c) Doanh nghiệp do hợp tác xã thành lập; thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn của hợp tác xã; người quản lý, người đại diện theo pháp luật, kiểm soát viên của hợp tác xã đối với hợp tác xã;

d) Cá nhân là người đại diện theo ủy quyền của hợp tác xã, tổ chức hướng dẫn tại điểm c khoản này đối với hợp tác xã;

đ) Doanh nghiệp trong đó hợp tác xã có sở hữu vốn góp, cổ phần đến mức chi phối việc ra quyết định của doanh nghiệp đó đối với hợp tác xã;

e) Người liên quan khác đối với doanh nghiệp, hợp tác xã trong trường hợp pháp luật có quy định.

4. Khi phát hiện giao dịch quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 49 của Luật Phục hồi, phá sản và hướng dẫn tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản gửi văn bản đề nghị Tòa án xem xét tuyên bố

giao dịch vô hiệu, kèm theo các tài liệu, chứng cứ để chứng minh.

Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản phải thông báo bằng văn bản về việc đề nghị Tòa án xem xét tuyên bố giao dịch vô hiệu cho doanh nghiệp, hợp tác xã và các bên tham gia giao dịch.

5. Các bên tham gia giao dịch có quyền gửi ý kiến bằng văn bản cho Tòa án đối với đề nghị Tòa án xem xét tuyên bố giao dịch vô hiệu của Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản.

6. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, Thẩm phán phải xem xét tuyên bố giao dịch vô hiệu theo quy định tại Điều 50 của Luật Phục hồi, phá sản và giải quyết hậu quả của giao dịch vô hiệu theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Tòa án gửi quyết định tuyên bố giao dịch vô hiệu cho doanh nghiệp, hợp tác xã, các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, cơ quan thi hành án.

**Điều 8. Về gửi giấy đòi nợ, lập danh sách chủ nợ, người mắc nợ quy định tại Điều 55 của Luật Phục hồi, phá sản**

1. Sau khi nhận được quyết định mở thủ tục phá sản, chủ nợ phải cung cấp cho Quản tài viên các thông tin sau đây để lập danh sách chủ nợ:

a) Tên, địa chỉ, quốc tịch, số định danh của chủ nợ, người đại diện hợp pháp của chủ nợ (nếu có);

b) Tổng số nợ phải trả, bao gồm khoản nợ, số nợ đến hạn và khoản tiền lãi đến hạn nhưng chưa thanh toán; số nợ chưa đến hạn; số nợ có bảo đảm và phương thức bảo đảm; số nợ không có bảo đảm mà doanh nghiệp, hợp tác xã phải trả; khoản tiền bồi thường theo hợp đồng (nếu có);

2. Tòa án xem xét, quyết định đưa người được thi hành án theo bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, người được doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện nghĩa vụ về tài sản hoặc người phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã theo quyết định của Tòa án trong quá trình giải quyết phá sản theo quy định tại Điều 60 của Luật Phục hồi, phá sản vào danh sách chủ nợ, người mắc nợ.

**Điều 9. Về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 58 của Luật Phục hồi, phá sản**

1. Trong quá trình giải quyết yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản, người có quyền, nghĩa vụ nộp đơn theo quy định tại Điều 38 của Luật Phục hồi, phá sản, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc phá sản ra quyết định áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 58 của Luật Phục hồi, phá sản hoặc biện pháp khẩn cấp tạm thời khác mà pháp luật quy định Tòa án có thẩm quyền áp dụng để bảo toàn tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người lao

động; bảo đảm cho việc giải quyết vụ việc phá sản.

Ví dụ: Trong quá trình giải quyết vụ việc phá sản đối với doanh nghiệp A, Tòa án giải quyết tranh chấp do doanh nghiệp A khởi kiện yêu cầu ông B bồi thường 10 tỷ đồng, ông B không có người đại diện, không có tài sản ở Việt Nam. Ông B làm thủ tục xuất cảnh nên doanh nghiệp A yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm xuất cảnh đối với ông B. Trường hợp này, Tòa án có thể căn cứ Điều 128 của Bộ luật Tố tụng dân sự để áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm xuất cảnh đối với ông B.

Trường hợp do tình thế khẩn cấp, để ngăn chặn hậu quả nghiêm trọng có thể xảy ra thì việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có thể tiến hành đồng thời với việc nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản.

2. Người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải có văn bản yêu cầu gửi đến Tòa án.

3. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời được áp dụng như sau:

a) Cho bán hàng hóa, tài sản dễ bị hư hỏng, sắp hết thời hạn sử dụng, không bán đúng thời điểm sẽ khó có khả năng tiêu thụ khi hàng hóa là thực phẩm tươi sống, dễ bị phân hủy, khó bảo quản; hàng hóa dễ cháy, nổ (xăng, dầu, khí hóa lỏng và các chất dễ cháy, nổ khác); thuốc chữa bệnh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật mà hạn sử dụng còn dưới 60 ngày; thực phẩm đã qua chế biến và các loại hàng hóa khác mà hạn sử dụng còn dưới 30 ngày; hàng hóa có tính chất thời vụ (hàng tiêu dùng theo mùa, phục vụ lễ, tết), hàng điện tử cao cấp (các loại máy tính, điện thoại thông minh) và các loại hàng hóa, vật phẩm khác nếu không xử lý ngay sẽ bị hư hỏng, không bán được, hết thời hạn sử dụng hoặc chi phí bảo quản, lưu giữ, trông giữ lớn hơn giá trị của hàng hóa, tài sản đó;

b) Cho thu hoạch, cho bán hoa màu hoặc sản phẩm, hàng hóa khác khi hoa màu ở thời kỳ thu hoạch; sản phẩm, hàng hóa khác không thể bảo quản được lâu dài;

c) Kê biên, niêm phong tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã khi có căn cứ cho thấy có hành vi tẩu tán, hủy hoại tài sản hoặc tài sản có khả năng bị mất mát hoặc mất giá trị. Trường hợp tài sản bị kê biên cần được giữ nguyên trạng, đầy đủ, bí mật thì biện pháp kê biên phải được tiến hành đồng thời với niêm phong.

Việc kê biên, niêm phong tài sản phải được lập biên bản và giao trách nhiệm quản lý tài sản cho doanh nghiệp, hợp tác xã; Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản; người đang chiếm hữu, sử dụng tài sản hợp pháp hoặc được thu giữ, bảo quản tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền (đối với trường hợp tài sản đang được bảo quản tại cơ quan thi hành án dân sự) cho đến khi có quyết định của Tòa án;

d) Phong tỏa tài khoản của doanh nghiệp, hợp tác xã tại tổ chức tín dụng khi doanh nghiệp, hợp tác xã có tài khoản tại ngân hàng, kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng khác;

đ) Phong tỏa tài sản ở nơi gửi giữ khi doanh nghiệp, hợp tác xã có tài sản được gửi giữ bởi cá nhân, tổ chức khác;

e) Niêm phong kho, quỹ, thu giữ và quản lý sổ kế toán, tài liệu liên quan của doanh nghiệp, hợp tác xã khi cần thiết phải giữ nguyên trạng kho, quỹ, sổ kế toán, tài liệu đó;

g) Cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã khi có căn cứ cho thấy có hành vi chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đó;

h) Cấm thay đổi hiện trạng đối với tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã khi có căn cứ cho thấy có hành vi tháo gỡ, lắp ghép hoặc có hành vi khác làm thay đổi hiện trạng tài sản đó dẫn đến việc làm giảm sút hoặc mất giá trị của tài sản;

i) Buộc giao, nhận tài sản khi có hành vi chiếm giữ trái pháp luật tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc chủ nợ có bảo đảm không nhận tài sản bảo đảm để thanh toán nợ;

k) Cấm hoặc buộc doanh nghiệp, hợp tác xã, cá nhân, tổ chức khác có liên quan thực hiện một số hành vi nhất định khi có căn cứ cho thấy việc thực hiện hoặc không thực hiện một hoặc một số hành vi nhất định của họ sẽ làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ việc phá sản, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác có liên quan;

Ví dụ: Buộc người sử dụng lao động đóng tiền bảo hiểm y tế cho người lao động và tiền đóng bảo hiểm y tế từ tiền lương của người lao động đã trích để kịp thời cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người lao động theo quy định của pháp luật.

l) Buộc doanh nghiệp, hợp tác xã tạm ứng tiền lương, tiền công, tiền bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động khi cần bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động về tiền lương, tiền công, tiền bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về lao động, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;

m) Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời khác để bảo toàn tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao hoặc được quy định tại văn bản pháp luật khác ngoài quy định tại Luật Phục hồi, phá sản và hướng dẫn tại Nghị quyết này.

4. Thủ tục áp dụng, buộc thực hiện biện pháp bảo đảm, thay đổi, hủy bỏ, thi hành biện pháp khẩn cấp tạm thời; hiệu lực của quyết định áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời; khiếu nại, kiến nghị và giải quyết khiếu nại, kiến nghị về quyết định áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ hoặc không áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời được thực hiện theo quy định của Luật Phục hồi, phá sản, pháp luật về tố tụng dân sự và pháp luật về thi hành án dân sự.

5. Tòa án ra ngay quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Căn cứ của việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không còn;

b) Tòa án ra quyết định không mở thủ tục phá sản;

c) Tòa án ra quyết định đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản;

d) Tòa án ra quyết định đình chỉ thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã bị mở thủ tục phá sản theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 63 của Luật Phục hồi, phá sản;

đ) Người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đề nghị hủy bỏ;

e) Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng theo quy định của pháp luật;

g) Trường hợp khác theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao.

6. Trách nhiệm do áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng:

a) Người yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về yêu cầu của mình; trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng mà gây thiệt hại cho người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc cho người thứ ba thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật;

b) Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng mà gây thiệt hại cho người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc cho người thứ ba thì Tòa án phải bồi thường theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;

c) Cá nhân, cơ quan, tổ chức có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì bị xử lý trách nhiệm theo quy định tại Điều 83 của Luật Phục hồi, phá sản.

**Điều 10. Về thủ tục giải quyết vụ việc do Tòa án, Trọng tài, cơ quan thi hành án dân sự chuyển hồ sơ cho Tòa án đang giải quyết vụ việc phá sản theo quy định tại Điều 60 của Luật Phục hồi, phá sản**

1. Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự đã đình chỉ thi hành án và chuyển hồ sơ vụ việc cho Tòa án đang tiến hành thủ tục phá sản theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 59 của Luật Phục hồi, phá sản thì tùy từng trường hợp, Tòa án xử lý như sau:

a) Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án, phán quyết của Trọng tài đã có hiệu lực pháp luật và không có quyết định kê biên tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã tính đến thời điểm thụ lý vụ việc phá sản thì người được thi hành án được xác định như một chủ nợ không có bảo đảm và được đưa vào danh sách chủ nợ không có bảo đảm;

b) Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án, phán quyết của Trọng tài đã có hiệu lực pháp luật và có quyết định kê biên tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã tính đến thời điểm thụ lý vụ việc phá sản thì người được thi hành án được xác định như một chủ nợ có bảo đảm và được đưa vào danh sách chủ nợ có bảo đảm. Tài sản đã bị kê biên trở thành tài sản có bảo đảm.

2. Trường hợp đình chỉ giải quyết vụ việc theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 59 của Luật Phục hồi, phá sản thì sau khi nhận được hồ sơ vụ việc do Tòa án,

Trọng tài ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ việc chuyển đến, Tòa án đang tiến hành phá sản phải xem xét, giải quyết như sau:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ vụ việc do Tòa án, Trọng tài chuyển đến, tùy theo số lượng, tính chất phức tạp của tranh chấp, Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán hoặc nhiều Thẩm phán để giải quyết tranh chấp. Một Thẩm phán có thể giải quyết nhiều tranh chấp, nhiều Thẩm phán có thể giải quyết một tranh chấp;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải thông báo cho doanh nghiệp, hợp tác xã, các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, Viện kiểm sát về việc giải quyết tranh chấp;

c) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải mở phiên họp xem xét giải quyết tranh chấp. Phiên họp giải quyết tranh chấp có Viện kiểm sát tham gia, Thư ký ghi biên bản phiên họp, đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản. Trường hợp tranh chấp phức tạp thì thời hạn là 60 ngày kể từ ngày được phân công. Trước thời điểm mở phiên họp, Tòa án phải chuyển hồ sơ tranh chấp cho Viện kiểm sát nghiên cứu trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

Trong thời hạn này, Thẩm phán phải tiếp tục thực hiện các thủ tục tố tụng tương ứng theo quy định để đưa tranh chấp trong vụ việc phục hồi, phá sản ra giải quyết. Việc giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật tố tụng tương ứng không được trái với quy định về thời hạn và các quy định khác của pháp luật về phục hồi, phá sản;

d) Kiểm sát viên được Viện trưởng Viện kiểm sát phân công có nhiệm vụ tham gia phiên họp; nếu Kiểm sát viên vắng mặt thì Thẩm phán vẫn tiến hành giải quyết tranh chấp, không hoãn phiên họp. Nguyên đơn không phải là doanh nghiệp, hợp tác xã rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện hoặc đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì Tòa án đình chỉ giải quyết tranh chấp, trừ trường hợp họ đề nghị xét xử vắng mặt hoặc vì sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan. Các đương sự khác vắng mặt lần thứ hai thì Thẩm phán vẫn tổ chức phiên họp.

Căn cứ để quyết định tạm ngừng, hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ được thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng. Trường hợp việc tạm ngừng, hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ trái với quy định của pháp luật về phục hồi, phá sản thì Tòa án áp dụng pháp luật về phục hồi, phá sản để tiếp tục giải quyết tranh chấp;

đ) Trình tự tiến hành phiên họp xem xét giải quyết tranh chấp:

đ1) Thư ký phiên họp báo cáo Thẩm phán về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên họp;

đ2) Thẩm phán chủ tọa khai mạc phiên họp, kiểm tra về sự có mặt, vắng mặt của những người được triệu tập tham gia phiên họp và căn cước của họ, giải thích quyền và nghĩa vụ của người tham gia phiên họp;

đ3) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày về những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết, lý do, mục đích và căn cứ của việc yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp;

đ4) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày ý kiến về những vấn đề có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong việc giải quyết tranh chấp;

đ5) Người làm chứng trình bày ý kiến; người giám định trình bày kết luận giám định, giải thích những vấn đề còn chưa rõ hoặc có mâu thuẫn (nếu có);

đ6) Trường hợp có người được Tòa án triệu tập tham gia phiên họp vắng mặt thì Thẩm phán chủ tọa phiên họp cho công bố lời khai, tài liệu, chứng cứ do người đó cung cấp trước khi xem xét tài liệu, chứng cứ;

đ7) Thẩm phán xem xét tài liệu, chứng cứ;

đ8) Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết tranh chấp và gửi ngay văn bản phát biểu ý kiến cho Tòa án để lưu vào hồ sơ việc giải quyết tranh chấp sau khi phiên họp kết thúc;

đ9) Thẩm phán xem xét, ra quyết định giải quyết tranh chấp;

e) Quyết định giải quyết tranh chấp có hiệu lực thi hành ngay để xác định nghĩa vụ tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 60 của Luật Phục hồi, phá sản.

Ngay sau khi có quyết định giải quyết tranh chấp, Thẩm phán phải căn cứ vào quyết định để cập nhật vào danh sách chủ nợ, người mắc nợ. Trường hợp giải quyết đề nghị xem xét lại, kiến nghị thì Thẩm phán phải cập nhật lại vào danh sách chủ nợ, người mắc nợ.

3. Sau khi giải quyết tranh chấp, nghĩa vụ tài sản mà doanh nghiệp, hợp tác xã phải thực hiện hoặc nghĩa vụ tài sản mà đương sự khác phải thực hiện đối với doanh nghiệp, hợp tác xã được xác định như sau:

a) Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản thì người được doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện nghĩa vụ về tài sản có quyền yêu cầu thanh toán trong khối tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã như một chủ nợ có bảo đảm hoặc chủ nợ không có bảo đảm theo kết quả giải quyết tranh chấp và tham gia thủ tục phá sản với tư cách là chủ nợ theo quy định của Luật Phục hồi, phá sản. Trường hợp tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán nợ thì chủ nợ trở thành chủ nợ không có bảo đảm đối với phần nợ chưa được thanh toán;

b) Trường hợp bên đương sự phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã thì phải thanh toán cho doanh nghiệp, hợp tác xã giá trị tương ứng với nghĩa vụ tài sản đó và tham gia thủ tục phá sản với tư cách là người mắc nợ theo quy định của Luật Phục hồi, phá sản.

4. Sau khi Tòa án thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản đến trước khi ra quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản, các vụ việc khởi kiện, yêu cầu

doanh nghiệp, hợp tác xã phải thực hiện nghĩa vụ tài sản hoặc doanh nghiệp, hợp tác xã khởi kiện, yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân khác chỉ được giải quyết tại Tòa án đã thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 60 của Luật Phục hồi, phá sản và hướng dẫn tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

**Điều 11. Về áp dụng thủ tục phục hồi rút gọn quy định tại Điều 68 của Luật Phục hồi, phá sản**

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Tòa án thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc có trách nhiệm xem xét hồ sơ, tài liệu và ra quyết định áp dụng thủ tục phục hồi rút gọn khi doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã có từ 20 chủ nợ không có bảo đảm trở xuống và có tổng các khoản nợ gốc phải thanh toán từ 10 tỷ đồng trở xuống tại thời điểm Tòa án thụ lý đơn yêu cầu;

b) Doanh nghiệp nhỏ hoặc doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tại thời điểm Tòa án thụ lý đơn yêu cầu.

Hợp tác xã nhỏ hoặc hợp tác xã siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về hợp tác xã tại thời điểm Tòa án thụ lý đơn yêu cầu;

c) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Quyết định áp dụng thủ tục phục hồi rút gọn phải được gửi cho doanh nghiệp, hợp tác xã, các chủ nợ có liên quan và các chủ thể khác theo quy định của pháp luật.

3. Người nộp đơn có trách nhiệm cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh về điều kiện áp dụng thủ tục phục hồi rút gọn.

4. Trong quá trình giải quyết theo thủ tục phục hồi rút gọn, nếu phát sinh tình tiết mới hoặc có căn cứ xác định doanh nghiệp, hợp tác xã không còn đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này thì Tòa án ra quyết định chuyển vụ việc sang giải quyết theo thủ tục phục hồi thông thường.

5. Quyết định chuyển đổi thủ tục phải được thông báo kịp thời cho các chủ thể có liên quan theo quy định của pháp luật.

**Điều 12. Về áp dụng thủ tục phá sản rút gọn quy định tại Điều 70 của Luật Phục hồi, phá sản**

1. Thủ tục phá sản rút gọn được Tòa án xem xét áp dụng trong quá trình giải quyết yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản khi doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã có từ 20 chủ nợ không có bảo đảm trở xuống và có tổng các khoản nợ gốc phải thanh toán từ 10 tỷ đồng trở xuống tại thời điểm Tòa án thụ lý đơn yêu cầu;

b) Doanh nghiệp nhỏ hoặc doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tại thời điểm Tòa án thụ lý đơn yêu cầu.

Hợp tác xã nhỏ hoặc hợp tác xã siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về hợp tác xã tại thời điểm Tòa án thụ lý đơn yêu cầu;

c) Doanh nghiệp, hợp tác xã không còn tài sản hoặc còn tài sản nhưng không thanh lý, thu hồi được hoặc còn tài sản nhưng không đủ để nộp lệ phí phá sản, tạm ứng chi phí phá sản, thanh toán chi phí phá sản;

Ví dụ 1: Doanh nghiệp A không có bất kỳ tài sản, quyền tài sản nào, không có người mắc nợ, còn tiền trong tài khoản nhưng chỉ để duy trì số dư tối thiểu trên tài khoản thanh toán theo quy định của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

Ví dụ 2: Doanh nghiệp B có 03 người mắc nợ nhưng tất cả khoản nợ này có khả năng mất vốn theo quy định của pháp luật về tín dụng, ngoài ra không có bất kỳ tài sản, quyền tài sản nào khác.

d) Tổ chức tín dụng thuộc trường hợp bị tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng;

đ) Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm đã bị Bộ Tài chính ban hành văn bản chấm dứt áp dụng biện pháp kiểm soát nhưng không khắc phục được tình trạng bị áp dụng biện pháp kiểm soát theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

e) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật hoặc theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao.

2. Sau khi ra quyết định áp dụng thủ tục phá sản rút gọn theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 34 của Luật Phục hồi, phá sản, Tòa án gửi quyết định cho cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khác đã tạm dừng việc xử lý tài sản đảm bảo của doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định tại khoản 1, 2 và 4 Điều 27 của Luật Phục hồi, phá sản.

3. Người có nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản rút gọn đối với tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về tổ chức tín dụng. Trường hợp tổ chức tín dụng ban hành nghị quyết về việc yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản thì người có nghĩa vụ nộp đơn là Chủ tọa phiên họp Đại hội đồng cổ đông, Chủ tịch Hội đồng quản trị của công ty cổ phần, Chủ tịch Hội đồng thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên của công ty hợp danh hoặc người khác theo quy định của Điều lệ công ty hoặc người khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị của công ty cổ phần, Hội đồng thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên, Hội đồng thành viên của công ty hợp danh.

4. Áp dụng thủ tục phá sản rút gọn đối với tổ chức tín dụng

Tổ chức tín dụng thực hiện thủ tục phá sản theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 72 của Luật Phục hồi, phá sản.

Trường hợp Điều 72 của Luật Phục hồi, phá sản không có quy định thì áp dụng các quy định khác của Luật Phục hồi, phá sản và pháp luật về các tổ chức tín dụng để giải quyết mà không áp dụng quy định tại các điều 61, 62, 63 và 64 của Luật Phục hồi,

phá sản.

5. Áp dụng thủ tục phá sản rút gọn đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này thực hiện thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.

Trường hợp pháp luật về kinh doanh bảo hiểm không có quy định thì áp dụng quy định tương ứng của Luật Phục hồi, phá sản để giải quyết mà không áp dụng quy định tại các điều 46, 61, 62, 63 và 64 của Luật Phục hồi, phá sản.

**Điều 13. Về thủ tục phá sản tổ chức tín dụng quy định tại Điều 72 của Luật Phục hồi, phá sản**

1. Thẩm phán phải tiến hành các hoạt động sau đây trước khi ra quyết định tuyên bố tổ chức tín dụng phá sản:

a) Kiểm tra lại việc lập danh sách chủ nợ, danh sách người mắc nợ, bảng kê tài sản của tổ chức tín dụng bảo đảm được thực hiện đúng theo quy định tại các điều 54, 55 và 56 của Luật Phục hồi, phá sản;

b) Kiểm tra việc hoàn trả khoản vay đặc biệt mà tổ chức tín dụng đã được vay của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tổ chức tín dụng khác theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Quyết định tuyên bố tổ chức tín dụng phá sản phải ghi rõ các nội dung quy định tại Điều 65 của Luật Phục hồi, phá sản và quyết định việc hoàn trả khoản vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tổ chức tín dụng khác (nếu có).

3. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ra quyết định tuyên bố tổ chức tín dụng phá sản, quyết định này phải được gửi cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và chi nhánh Ngân hàng Nhà nước khu vực nơi tổ chức tín dụng đặt trụ sở chính; đồng thời gửi và thông báo quyết định tuyên bố phá sản theo quy định tại Điều 65 của Luật Phục hồi, phá sản.

**Điều 14. Các biểu mẫu ban hành kèm theo Nghị quyết**

Ban hành kèm theo Nghị quyết này là các biểu mẫu sau đây:

- Mẫu số 01: Đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi doanh nghiệp/hợp tác xã;
- Mẫu số 02: Đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản doanh nghiệp/hợp tác xã;
- Mẫu số 03: Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;
- Mẫu số 04: Thông báo về việc thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi;
- Mẫu số 05: Thông báo về việc thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản;
- Mẫu số 06: Quyết định mở thủ tục phá sản;
- Mẫu số 07: Quyết định giải quyết tranh chấp;

- Mẫu số 09: Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các bên.

**Điều 15. Về điều khoản chuyển tiếp quy định tại Điều 88 của Luật Phục hồi, phá sản và hiệu lực thi hành của Nghị quyết**

1. Về điều khoản chuyển tiếp quy định tại Điều 88 của Luật Phục hồi, phá sản

a) Vụ việc phá sản đã được Tòa án nhân dân khu vực, Tòa án nhân dân cấp tỉnh thụ lý, giải quyết theo Luật Phá sản số 51/2014/QH13, Luật số 85/2025/QH15 và Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân thì Tòa án đó tiếp tục giải quyết theo quy định của Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15 và văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 88 của Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15 và hướng dẫn tại điểm b khoản 1 Điều này.

Các trình tự, thủ tục đã thực hiện, văn bản đã được ban hành trước ngày 01 tháng 3 năm 2026 (ngày Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15 có hiệu lực thi hành) theo đúng quy định của Luật Phá sản số 51/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 85/2025/QH15 thì không áp dụng quy định của Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15 để thực hiện lại hoặc sửa đổi, bổ sung, thay thế.

b) Trường hợp Cơ quan thi hành án dân sự đang tổ chức thi hành quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản trước ngày 01 tháng 3 năm 2026 nhưng đến ngày 01 tháng 3 năm 2026 mà chưa thi hành xong nhưng có đề nghị, kiến nghị xem xét lại, kháng nghị quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản thì áp dụng quy định tại Điều 112 và Điều 113 của Luật Phá sản số 51/2014/QH13 để giải quyết đề nghị, kiến nghị xem xét lại, kháng nghị đối với quyết định tuyên bố phá sản đó.

c) Trường hợp Tòa án huỷ quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản và giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân có thẩm quyền giải quyết lại theo hướng dẫn tại điểm b khoản 1 Điều này thì khi giải quyết lại vụ việc phá sản, Tòa án áp dụng Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15 để giải quyết.

d) Trường hợp Cơ quan thi hành án dân sự chưa tổ chức thi hành quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản trước ngày 01 tháng 3 năm 2026 thì áp dụng Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15 để thi hành.

2. Hiệu lực thi hành của Nghị quyết

a) Nghị quyết này được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 4 năm 2026 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2026;

b) Vụ việc phục hồi, phá sản đã được Tòa án thụ lý trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà chưa giải quyết xong thì áp dụng Nghị quyết này để tiếp tục giải quyết;

c) Không áp dụng hướng dẫn tại Nghị quyết này làm căn cứ đề nghị xem xét lại,

kiến nghị, kháng nghị đối với quyết định của Tòa án về giải quyết vụ việc phục hồi, phá sản đã có hiệu lực pháp luật trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành;

d) Các trình tự, thủ tục đã thực hiện, các văn bản đã ban hành theo đúng quy định của pháp luật trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì không căn cứ vào Nghị quyết này để thực hiện lại hoặc sửa đổi, bổ sung, thay thế;

đ) Trong quá trình triển khai thi hành Nghị quyết, nếu có vướng mắc cần được hướng dẫn thì các Tòa án phản ánh về Tòa án nhân dân tối cao để hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung kịp thời./.

***Nơi nhận:***
- Uỷ ban Thường vụ Quốc hội (để giám sát);
- Uỷ ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội;
- Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Quốc hội;
- Ủy ban Dân nguyện và Giám sát của Quốc hội;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ (02 bản);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Công an;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Các TAND và TAQS các cấp (để thực hiện);
- Các Thẩm phán TANDTC và các đơn vị TANDTC (để thực hiện);
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Cổng Thông tin điện tử TANDTC (để đăng tải);
- Lưu: VT (TANDTC, Vụ PC&QLKH-P2).

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN**
**CHÁNH ÁN**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CAO

**Nguyễn Văn Quảng**